

Số: 339 /QĐ - KT1

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng giá dịch vụ các hoạt động Dịch vụ Khoa học công nghệ

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Căn cứ Quyết định số 1373/QĐ-TĐC ngày 27/6/2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1;

Căn cứ Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Tổ chức khoa học & công nghệ công lập và Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/BKHCN-BTC-BNV ngày 05/6/2006 hướng dẫn thi hành Nghị định số 115/2005/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành áp dụng Bảng giá dịch vụ cho các hoạt động dịch vụ Khoa học công nghệ tại các đơn vị trong Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (Chi tiết tại 17 Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Các Phòng trong Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 thông báo tại đơn vị khi thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Quyết định này thay thế các quyết định đã ban hành trước đây. Trưởng các Phòng trực thuộc Trung tâm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu: VT, KHTC.



GIÁM ĐỐC



Kim Đức Thu

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

STT	Tên phương tiện đo/ chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VND	Ghi chú khác
1	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự	đến 20 bar	$\pm 0,4 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	600.000	
2	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự	đến 60 bar	$\pm 0,4 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	700.000	
3	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự	đến 100 bar	$\pm 0,4 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	800.000	
4	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự	đến 160 bar	$\pm 0,4 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	900.000	
5	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự	đến 250 bar	$\pm 0,4 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.000.000	
6	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự	đến 400 bar	$\pm 0,4 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.100.000	
7	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự	đến 500 bar	$\pm 0,4 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.200.000	
8	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự	đến 600 bar	$\pm 0,4 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.300.000	
9	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự	đến 700 bar	$\pm 0,4 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.400.000	
10	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự	đến 1000 bar	$\pm 0,4 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.600.000	
11	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự	đến 20 bar	$\pm 0,15 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	800.000	
12	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự	đến 60 bar	$\pm 0,15 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	900.000	
13	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự	đến 100 bar	$\pm 0,15 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.000.000	
14	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự	đến 160 bar	$\pm 0,15 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.100.000	
15	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự	đến 250 bar	$\pm 0,15 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.200.000	
16	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự	đến 400 bar	$\pm 0,15 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.300.000	
17	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự	đến 500 bar	$\pm 0,15 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.400.000	
18	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự	đến 600 bar	$\pm 0,15 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.500.000	
19	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự	đến 700 bar	$\pm 0,15 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.600.000	
20	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự	đến 1000 bar	$\pm 0,15 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.800.000	
21	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	đến 20 bar	$\pm 0,1 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.200.000	
22	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	đến 60 bar	$\pm 0,1 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.300.000	
23	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	đến 100 bar	$\pm 0,1 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.400.000	
24	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	đến 160 bar	$\pm 0,1 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.500.000	
25	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	đến 250 bar	$\pm 0,1 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.600.000	

STT	Tên phương tiện đo/ chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VND	Ghi chú khác
26	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	đến 400 bar	$\pm 0,1 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.700.000	
27	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	đến 500 bar	$\pm 0,1 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.800.000	
28	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	đến 600 bar	$\pm 0,1 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.900.000	
29	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	đến 700 bar	$\pm 0,1 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	2.000.000	
30	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	đến 1000 bar	$\pm 0,1 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	2.200.000	
31	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	đến 20 bar	$\pm 0,05 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.500.000	
32	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	đến 60 bar	$\pm 0,05 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.600.000	
33	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	đến 100 bar	$\pm 0,05 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.700.000	
34	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	đến 160 bar	$\pm 0,05 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.800.000	
35	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	đến 250 bar	$\pm 0,05 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	1.900.000	
36	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	đến 400 bar	$\pm 0,05 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	2.000.000	
37	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	đến 500 bar	$\pm 0,05 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	2.100.000	
38	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	đến 600 bar	$\pm 0,05 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	2.200.000	
39	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	đến 700 bar	$\pm 0,05 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	2.300.000	
40	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	đến 1000 bar	$\pm 0,05 \%$	ĐLVN 288 : 2016	chiếc	2.500.000	
41	Thiết bị chuyển đổi áp suất	đến 20 bar	$\pm 0,1 \%$	ĐLVN 112 : 2002 ĐL3/QT/P5: 2016	chiếc	1.500.000	
42	Thiết bị chuyển đổi áp suất	đến 60 bar	$\pm 0,1 \%$	ĐLVN 112 : 2002 ĐL3/QT/P5: 2016	chiếc	1.600.000	
43	Thiết bị chuyển đổi áp suất	đến 100 bar	$\pm 0,1 \%$	ĐLVN 112 : 2002 ĐL3/QT/P5: 2016	chiếc	1.700.000	
44	Thiết bị chuyển đổi áp suất	đến 160 bar	$\pm 0,1 \%$	ĐLVN 112 : 2002 ĐL3/QT/P5: 2016	chiếc	1.800.000	
45	Thiết bị chuyển đổi áp suất	đến 250 bar	$\pm 0,1 \%$	ĐLVN 112 : 2002 ĐL3/QT/P5: 2016	chiếc	1.900.000	
46	Thiết bị chuyển đổi áp suất	đến 400 bar	$\pm 0,1 \%$	ĐLVN 112 : 2002 ĐL3/QT/P5: 2016	chiếc	2.000.000	
47	Thiết bị chuyển đổi áp suất	đến 500 bar	$\pm 0,1 \%$	ĐLVN 112 : 2002 ĐL3/QT/P5: 2016	chiếc	2.100.000	

STT	Tên phương tiện đo/ chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VND	Ghi chú khác
48	Thiết bị chuyển đổi áp suất	đến 600 bar	$\pm 0,1 \%$	ĐLVN 112 : 2002 ĐL3/QT/P5: 2016	chiếc	2.200.000	
49	Thiết bị chuyển đổi áp suất	đến 700 bar	$\pm 0,1 \%$	ĐLVN 112 : 2002 ĐL3/QT/P5: 2016	chiếc	2.300.000	
50	Thiết bị chuyển đổi áp suất	đến 1000 bar	$\pm 0,1 \%$	ĐLVN 112 : 2002 ĐL3/QT/P5: 2016	chiếc	2.500.000	
51	Thiết bị chuyển đổi áp suất	đến 20 bar	$\pm 0,04 \%$	ĐLVN 112 : 2002 ĐL3/QT/P5: 2016	chiếc	2.000.000	
52	Thiết bị chuyển đổi áp suất	đến 60 bar	$\pm 0,04 \%$	ĐLVN 112 : 2002 ĐL3/QT/P5: 2016	chiếc	2.100.000	
53	Thiết bị chuyển đổi áp suất	đến 100 bar	$\pm 0,04 \%$	ĐLVN 112 : 2002 ĐL3/QT/P5: 2016	chiếc	2.200.000	
54	Thiết bị chuyển đổi áp suất	đến 160 bar	$\pm 0,04 \%$	ĐLVN 112 : 2002 ĐL3/QT/P5: 2016	chiếc	2.300.000	
55	Thiết bị chuyển đổi áp suất	đến 250 bar	$\pm 0,04 \%$	ĐLVN 112 : 2002 ĐL3/QT/P5: 2016	chiếc	2.400.000	
56	Thiết bị chuyển đổi áp suất	đến 400 bar	$\pm 0,04 \%$	ĐLVN 112 : 2002 ĐL3/QT/P5: 2016	chiếc	2.500.000	
57	Thiết bị chuyển đổi áp suất	đến 500 bar	$\pm 0,04 \%$	ĐLVN 112 : 2002 ĐL3/QT/P5: 2016	chiếc	2.600.000	
58	Thiết bị chuyển đổi áp suất	đến 600 bar	$\pm 0,04 \%$	ĐLVN 112 : 2002 ĐL3/QT/P5: 2016	chiếc	2.700.000	
59	Thiết bị chuyển đổi áp suất	đến 700 bar	$\pm 0,04 \%$	ĐLVN 112 : 2002 ĐL3/QT/P5: 2016	chiếc	2.800.000	
60	Thiết bị chuyển đổi áp suất	đến 1000 bar	$\pm 0,04 \%$	ĐLVN 112 : 2002 ĐL3/QT/P5: 2016	chiếc	3.000.000	
61	Huyết áp kế lò xo	(0 ~ 300) mmHg	$\pm 3 \text{ mmHg}$	ĐLVN 09 : 2011	chiếc	200.000	
62	Huyết áp kế thủy ngân	(0 ~ 300) mmHg	$\pm 3 \text{ mmHg}$	ĐLVN 09 : 2011	chiếc	200.000	
63	Huyết áp kế điện tử	(0 ~ 300) mmHg	$\pm 3 \text{ mmHg}$	ĐL3/QT/P3: 2016	chiếc	300.000	
64	Áp kế kiểu lò xo	đến 20 bar	$\pm 1\%$	ĐLVN 08 : 2011	chiếc	150.000	

STT	Tên phương tiện đo/ chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VND	Ghi chú khác
65	Áp kế kiểu lò xo	đến 60 bar	$\pm 1\%$	ĐLVN 08 : 2011	chiếc	200.000	
66	Áp kế kiểu lò xo	đến 100 bar	$\pm 1\%$	ĐLVN 08 : 2011	chiếc	250.000	
67	Áp kế kiểu lò xo	đến 160 bar	$\pm 1\%$	ĐLVN 08 : 2011	chiếc	300.000	
68	Áp kế kiểu lò xo	đến 250 bar	$\pm 1\%$	ĐLVN 08 : 2011	chiếc	350.000	
69	Áp kế kiểu lò xo	đến 400 bar	$\pm 1\%$	ĐLVN 08 : 2011	chiếc	400.000	
70	Áp kế kiểu lò xo	đến 500 bar	$\pm 1\%$	ĐLVN 08 : 2011	chiếc	450.000	
71	Áp kế kiểu lò xo	đến 600 bar	$\pm 1\%$	ĐLVN 08 : 2011	chiếc	500.000	
72	Áp kế kiểu lò xo	đến 700 bar	$\pm 1\%$	ĐLVN 08 : 2011	chiếc	550.000	
73	Áp kế kiểu lò xo	đến 1000 bar	$\pm 1\%$	ĐLVN 08 : 2011	chiếc	650.000	
74	Áp kế điện tử	đến 20 bar	$\pm 0,1\%$	ĐLVN 263 : 2014	chiếc	500.000	
75	Áp kế điện tử	đến 60 bar	$\pm 0,1\%$	ĐLVN 263 : 2014	chiếc	600.000	
76	Áp kế điện tử	đến 100 bar	$\pm 0,1\%$	ĐLVN 263 : 2014	chiếc	700.000	
77	Áp kế điện tử	đến 160 bar	$\pm 0,1\%$	ĐLVN 263 : 2014	chiếc	800.000	
78	Áp kế điện tử	đến 250 bar	$\pm 0,1\%$	ĐLVN 263 : 2014	chiếc	900.000	
79	Áp kế điện tử	đến 400 bar	$\pm 0,1\%$	ĐLVN 263 : 2014	chiếc	1.000.000	
80	Áp kế điện tử	đến 500 bar	$\pm 0,1\%$	ĐLVN 263 : 2014	chiếc	1.100.000	
81	Áp kế điện tử	đến 600 bar	$\pm 0,1\%$	ĐLVN 263 : 2014	chiếc	1.200.000	
82	Áp kế điện tử	đến 700 bar	$\pm 0,1\%$	ĐLVN 263 : 2014	chiếc	1.300.000	
83	Áp kế điện tử	đến 1000 bar	$\pm 0,1\%$	ĐLVN 263 : 2014	chiếc	1.500.000	
84	Áp kế kiểu lò xo	đến 20 bar	$\pm 1\%$	ĐLVN 76 : 2001 ĐL3/QT/P1: 2016	chiếc	300.000	
85	Áp kế kiểu lò xo	đến 60 bar	$\pm 1\%$	ĐLVN 76 : 2001 ĐL3/QT/P1: 2016	chiếc	350.000	
86	Áp kế kiểu lò xo	đến 100 bar	$\pm 1\%$	ĐLVN 76 : 2001 ĐL3/QT/P1: 2016	chiếc	400.000	
87	Áp kế kiểu lò xo	đến 160 bar	$\pm 1\%$	ĐLVN 76 : 2001 ĐL3/QT/P1: 2016	chiếc	450.000	
88	Áp kế kiểu lò xo	đến 250 bar	$\pm 1\%$	ĐLVN 76 : 2001 ĐL3/QT/P1: 2016	chiếc	500.000	

STT	Tên phương tiện đo/ chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VND	Ghi chú khác
89	Áp kế kiểu lò xo	đến 400 bar	$\pm 1\%$	ĐLVN 76 : 2001 ĐL3/QT/P1: 2016	chiếc	550.000	
90	Áp kế kiểu lò xo	đến 500 bar	$\pm 1\%$	ĐLVN 76 : 2001 ĐL3/QT/P1: 2016	chiếc	600.000	
91	Áp kế kiểu lò xo	đến 600 bar	$\pm 1\%$	ĐLVN 76 : 2001 ĐL3/QT/P1: 2016	chiếc	650.000	
92	Áp kế kiểu lò xo	đến 700 bar	$\pm 1\%$	ĐLVN 76 : 2001 ĐL3/QT/P1: 2016	chiếc	700.000	
93	Áp kế kiểu lò xo	đến 1000 bar	$\pm 1\%$	ĐLVN 76 : 2001 ĐL3/QT/P1: 2016	chiếc	800.000	
94	Áp kế điện tử	đến 20 bar	$\pm 0,1\%$	ĐLVN 76: 2001 ĐL3/QT/P2: 2016	chiếc	800.000	
95	Áp kế điện tử	đến 60 bar	$\pm 0,1\%$	ĐLVN 76: 2001 ĐL3/QT/P2: 2016	chiếc	900.000	
96	Áp kế điện tử	đến 100 bar	$\pm 0,1\%$	ĐLVN 76: 2001 ĐL3/QT/P2: 2016	chiếc	1.000.000	
97	Áp kế điện tử	đến 160 bar	$\pm 0,1\%$	ĐLVN 76: 2001 ĐL3/QT/P2: 2016	chiếc	1.100.000	
98	Áp kế điện tử	đến 250 bar	$\pm 0,1\%$	ĐLVN 76: 2001 ĐL3/QT/P2: 2016	chiếc	1.200.000	
99	Áp kế điện tử	đến 400 bar	$\pm 0,1\%$	ĐLVN 76: 2001 ĐL3/QT/P2: 2016	chiếc	1.300.000	
100	Áp kế điện tử	đến 500 bar	$\pm 0,1\%$	ĐLVN 76: 2001 ĐL3/QT/P2: 2016	chiếc	1.400.000	
101	Áp kế điện tử	đến 600 bar	$\pm 0,1\%$	ĐLVN 76: 2001 ĐL3/QT/P2: 2016	chiếc	1.500.000	
102	Áp kế điện tử	đến 700 bar	$\pm 0,1\%$	ĐLVN 76: 2001 ĐL3/QT/P2: 2016	chiếc	1.600.000	
103	Áp kế điện tử	đến 1000 bar	$\pm 0,1\%$	ĐLVN 76: 2001 ĐL3/QT/P2: 2016	chiếc	1.800.000	

STT	Tên phương tiện đo/ chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VND	Ghi chú khác
104	Thiết bị đặt mức áp suất	đến 20 bar	$\pm 0,5\%$	ĐLVN 133 : 2004 ĐL3/QT/P6: 2016	chiếc	500.000	
105	Thiết bị đặt mức áp suất	đến 60 bar	$\pm 0,5\%$	ĐLVN 133 : 2004 ĐL3/QT/P6: 2016	chiếc	600.000	
106	Thiết bị đặt mức áp suất	đến 100 bar	$\pm 0,5\%$	ĐLVN 133 : 2004 ĐL3/QT/P6: 2016	chiếc	700.000	
107	Thiết bị đặt mức áp suất	đến 160 bar	$\pm 0,5\%$	ĐLVN 133 : 2004 ĐL3/QT/P6: 2016	chiếc	800.000	
108	Thiết bị đặt mức áp suất	đến 250 bar	$\pm 0,5\%$	ĐLVN 133 : 2004 ĐL3/QT/P6: 2016	chiếc	900.000	
109	Thiết bị đặt mức áp suất	đến 400 bar	$\pm 0,5\%$	ĐLVN 133 : 2004 ĐL3/QT/P6: 2016	chiếc	1.000.000	
110	Thiết bị đặt mức áp suất	đến 500 bar	$\pm 0,5\%$	ĐLVN 133 : 2004 ĐL3/QT/P6: 2016	chiếc	1.100.000	
111	Thiết bị đặt mức áp suất	đến 600 bar	$\pm 0,5\%$	ĐLVN 133 : 2004 ĐL3/QT/P6: 2016	chiếc	1.200.000	
112	Thiết bị đặt mức áp suất	đến 700 bar	$\pm 1\%$	ĐLVN 133 : 2004 ĐL3/QT/P6: 2016	chiếc	1.300.000	
113	Thiết bị đặt mức áp suất	đến 1000 bar	$\pm 1\%$	ĐLVN 133 : 2004 ĐL3/QT/P6: 2016	chiếc	1.500.000	
114	Van an toàn DN đến 27mm	đến 20 bar	$\pm 1\%$	ĐL3/QT/P4: 2016	chiếc	300.000	
115	Van an toàn DN đến 27mm	đến 400 bar	$\pm 1\%$	ĐL3/QT/P4: 2016	chiếc	600.000	
116	Thiết bị tạo áp	đến 1000 bar	$\pm 0,5\%$	ĐL3/QT/P7: 2016	chiếc	500.000	
117	Thiết bị hút chân không	đến -1 bar	$\pm 0,5\%$	ĐL3/QT/P8: 2016	chiếc	500.000	
118	Thiết bị đo áp lực nước lỗ rỗng	đến 100 mH2O	$\pm 1\%$	ĐL3/QT/P9: 2016	chiếc	1.500.000	
119	Thiết bị kiểm tra rò khí	đến 500 mbar	$\pm 1\%$	ĐL3/QT/P10: 2016	chiếc	1.000.000	
120	Máy thử độ bền kéo, nén	(0 ~ 2) kN	$\pm 0,5 \%$	ISO 7500-1: 2004 ĐLVN 109: 2002 JIS B7721: 2002 ĐL3/QT/F1: 2016	chiếc	800.000	

27

STT	Tên phương tiện đo/ chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VND	Ghi chú khác
121	Máy thử độ bền kéo, nén	(0 ~ 10) kN	$\pm 0,5 \%$	ISO 7500-1: 2004 ĐLVN 109: 2002 JIS B7721: 2002 ĐL3/QT/F1: 2016	chiếc	1.000.000	
122	Máy thử độ bền kéo, nén	(0 ~ 100) kN	$\pm 0,5 \%$	ISO 7500-1: 2004 ĐLVN 109: 2002 JIS B7721: 2002 ĐL3/QT/F1: 2016	chiếc	1.200.000	
123	Máy thử độ bền kéo, nén	(0 ~ 300) kN	$\pm 0,5 \%$	ISO 7500-1: 2004 ĐLVN 109: 2002 JIS B7721: 2002 ĐL3/QT/F1: 2016	chiếc	1.500.000	
124	Máy thử độ bền kéo, nén	(0 ~ 500) kN	$\pm 0,5 \%$	ISO 7500-1: 2004 ĐLVN 109: 2002 JIS B7721: 2002 ĐL3/QT/F1: 2016	chiếc	1.800.000	
125	Máy thử độ bền kéo, nén	(0 ~ 1000) kN	$\pm 0,5 \%$	ISO 7500-1: 2004 ĐLVN 109: 2002 JIS B7721: 2002 ĐL3/QT/F1: 2016	chiếc	2.000.000	
126	Máy thử độ bền kéo, nén	(0 ~ 2000) kN	$\pm 0,5 \%$	ISO 7500-1: 2004 ĐLVN 109: 2002 JIS B7721: 2002 ĐL3/QT/F1: 2016	chiếc	2.500.000	
127	Máy thử độ bền kéo, nén	(0 ~ 3000) kN	$\pm 0,5 \%$	ISO 7500-1: 2004 ĐLVN 109: 2002 JIS B7721: 2002 ĐL3/QT/F1: 2016	chiếc	3.000.000	
128	Cung lực	Đến 50 kN	$\pm 0,5 \%$	ĐLVN 108: 2002 ĐL3/QT/F2: 2016	chiếc	1.200.000	

STT	Tên phương tiện đo/ chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VND	Ghi chú khác
129	Lực kế kiểu thị tương tự	Đến 100 kN	$\pm 1 \%$	ĐLVN 108: 2002 ĐL3/QT/F3: 2016	chiếc	1.200.000	
130	Lực kế kiểu thị tương tự	Đến 200 kN	$\pm 1 \%$	ĐLVN 108: 2002 ĐL3/QT/F3: 2016	chiếc	1.500.000	
131	Lực kế kiểu thị tương tự	Đến 300 kN	$\pm 1 \%$	ĐLVN 108: 2002 ĐL3/QT/F3: 2016	chiếc	1.800.000	
132	Lực kế kiểu thị tương tự	Đến 500 kN	$\pm 1 \%$	ĐLVN 108: 2002 ĐL3/QT/F3: 2016	chiếc	2.000.000	
133	Lực kế kiểu hiển thị số	Đến 100 kN	$\pm 0,5 \%$	ĐLVN 108: 2002 ĐL3/QT/F4: 2016	chiếc	2.000.000	
134	Lực kế kiểu hiển thị số	Đến 200 kN	$\pm 0,5 \%$	ĐLVN 108: 2002 ĐL3/QT/F4: 2016	chiếc	2.200.000	
135	Lực kế kiểu hiển thị số	Đến 300 kN	$\pm 0,5 \%$	ĐLVN 108: 2002 ĐL3/QT/F4: 2016	chiếc	2.500.000	
136	Lực kế kiểu hiển thị số	Đến 500 kN	$\pm 0,5 \%$	ĐLVN 108: 2002 ĐL3/QT/F4: 2016	chiếc	3.000.000	
137	Lực kế kiểu hiển thị số	Đến 1000 kN	$\pm 0,5 \%$	ĐLVN 108: 2002 ĐL3/QT/F4: 2016	chiếc	3.500.000	
138	Kích thủy lực	Đến 100 kN	$\pm 1 \%$	ĐLVN 108: 2002 ĐL3/QT/F5: 2016	chiếc	1.200.000	
139	Kích thủy lực	Đến 200 kN	$\pm 1 \%$	ĐLVN 108: 2002 ĐL3/QT/F5: 2016	chiếc	1.500.000	
140	Kích thủy lực	Đến 300 kN	$\pm 1 \%$	ĐLVN 108: 2002 ĐL3/QT/F5: 2016	chiếc	1.600.000	
141	Kích thủy lực	Đến 500 kN	$\pm 1 \%$	ĐLVN 108: 2002 ĐL3/QT/F5: 2016	chiếc	1.800.000	
142	Kích thủy lực	Đến 1000 kN	$\pm 1 \%$	ĐLVN 108: 2002 ĐL3/QT/F5: 2016	chiếc	2.000.000	
143	Máy thử độ bền va đập	Đến 20 J	$\pm 1 \%$	ĐLVN 151: 2004 ĐL3/QT/F6: 2016	chiếc	1.000.000	

STT	Tên phương tiện đo/ chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VND	Ghi chú khác
144	Máy thử độ bền va đập	Đến 300 J	$\pm 1 \%$	ĐLVN 151: 2004 ĐL3/QT/F6: 2016	chiếc	1.500.000	
145	Khuôn đúc mẫu bê tông hình lập phương	150 x 150 x 150 mm	$\pm 1 \%$	ĐL3/QT/B1: 2016	chiếc	100.000	
146	Khuôn đúc mẫu bê tông hình trụ	D150 x H300 mm	$\pm 1 \%$	ĐL3/QT/B1: 2016	chiếc	100.000	
147	Khuôn đúc mẫu xi măng	160 x 40 x 40 mm	$\pm 0,5 \%$	ĐL3/QT/B2: 2016	chiếc	100.000	
148	Khuôn Le Chatelier	17,5 mm @ 300g	$\pm 2,5 \text{ mm}$	EN 196-3:2005 ĐL3/QT/B3: 2016	chiếc	200.000	
149	Bàn rung tạo mẫu bê tông	(0,3 ~ 0,6) mm; 50 Hz	$\pm 3 \%$	ĐL3/QT/B4: 2016	chiếc	800.000	
150	Máy dẫn tạo mẫu xi măng	15 mm; 60 s	$\pm 0,3 \text{ mm}; \pm 3 \text{ s}$	ĐL3/QT/B5: 2016	chiếc	800.000	
151	Máy thử mài mòn Los Angeles	D=700 mm; L=500 mm; v=31,5 rpm	D, L $\pm 5 \text{ mm}; v \pm 1,5 \text{ rpm}$	ĐL3/QT/B6: 2016	chiếc	1.000.000	
152	Máy trộn vữa xi măng	đến 285 rpm	$\pm 5 \text{ rpm}$	ĐL3/QT/B7: 2016	chiếc	800.000	
153	Sàng vật liệu	đến 45 μm	$\pm 1 \%$	ĐL3/QT/B8: 2016	chiếc	200.000	
154	Cân Benkelman	(0 ~ 10) mm	$\pm 0,01 \text{ mm}$	ĐL3/QT/B9: 2016	chiếc	1.000.000	
155	Thiết bị xác định thời gian đông kết vữa xi măng	m= 300 g; L=50 mm; D= 10 mm	m $\pm 1 \text{ g}; L \pm 1 \text{ mm}; D \pm$ 0,05 mm	EN 196-3:2005 ĐL3/QT/B10: 2016	chiếc	600.000	
156	Thiết bị Casagrande	10 mm	$\pm 0,2 \text{ mm}$	ĐL3/QT/B11: 2016	chiếc	400.000	
157	Thiết bị thử độ giãn dài nhựa đường	50 mm/min; 10 mm	$\pm 0,5 \%; \pm 5 \mu\text{m}$	ĐL3/QT/B12: 2016	chiếc	800.000	
158	Thiết bị đo kim lún nhựa đường	m= 100 g; L=10 mm; D= 1,01 mm	m $\pm 1 \text{ g}; L, D \pm 0,01 \text{ mm}$	ĐL3/QT/B13: 2016	chiếc	800.000	
159	Thiết bị đo độ hóa mềm nhựa đường	m= 3,5 g; L=20 mm; D= 9,5 mm	m $\pm 0,02 \text{ g}; \pm 5 \mu\text{m}$	ĐL3/QT/B14: 2016	chiếc	600.000	
160	Thiết bị đo thời gian thử nghiệm	(0 ~ 60) min	$\pm 0,1 \%$	ĐL3/QT/B15: 2016	chiếc	500.000	
161	Tuốc nơ vít mô men chỉ thị tương tự	đến 10 cN.m	$\pm 3 \%$	ĐLVN 110 : 2002 ĐL3/QT/T1: 2016	chiếc	300.000	
162	Tuốc nơ vít mô men chỉ thị tương tự	đến 20 cN.m	$\pm 3 \%$	ĐLVN 110 : 2002 ĐL3/QT/T1: 2016	chiếc	400.000	

Handwritten signature

STT	Tên phương tiện đo/ chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VND	Ghi chú khác
163	Tuốc nơ vít mô men chỉ thị tương tự	đến 50 cN.m	$\pm 3 \%$	ĐLVN 110 : 2002 ĐL3/QT/T1: 2016	chiếc	500.000	
164	Tuốc nơ vít mô men chỉ thị tương tự	đến 100 cN.m	$\pm 3 \%$	ĐLVN 110 : 2002 ĐL3/QT/T1: 2016	chiếc	600.000	
165	Tuốc nơ vít mô men chỉ thị tương tự	đến 200 cN.m	$\pm 3 \%$	ĐLVN 110 : 2002 ĐL3/QT/T1: 2016	chiếc	700.000	
166	Tuốc nơ vít mô men chỉ thị tương tự	đến 400 cN.m	$\pm 3 \%$	ĐLVN 110 : 2002 ĐL3/QT/T1: 2016	chiếc	800.000	
167	Tuốc nơ vít mô men chỉ thị số	đến 10 cN.m	$\pm 1 \%$	ĐLVN 110 : 2002 ĐL3/QT/T1: 2016	chiếc	400.000	
168	Tuốc nơ vít mô men chỉ thị số	đến 20 cN.m	$\pm 1 \%$	ĐLVN 110 : 2002 ĐL3/QT/T1: 2016	chiếc	500.000	
169	Tuốc nơ vít mô men chỉ thị số	đến 50 cN.m	$\pm 1 \%$	ĐLVN 110 : 2002 ĐL3/QT/T1: 2016	chiếc	600.000	
170	Tuốc nơ vít mô men chỉ thị số	đến 100 cN.m	$\pm 1 \%$	ĐLVN 110 : 2002 ĐL3/QT/T1: 2016	chiếc	700.000	
171	Tuốc nơ vít mô men chỉ thị số	đến 200 cN.m	$\pm 1 \%$	ĐLVN 110 : 2002 ĐL3/QT/T1: 2016	chiếc	800.000	
172	Tuốc nơ vít mô men chỉ thị số	đến 400 cN.m	$\pm 1 \%$	ĐLVN 110 : 2002 ĐL3/QT/T1: 2016	chiếc	900.000	
173	Cờ lê mô men	đến 12 N.m	$\pm 3 \%$	ĐLVN 110 : 2002 ĐL3/QT/T1: 2016	chiếc	400.000	
174	Cờ lê mô men	đến 25 N.m	$\pm 3 \%$	ĐLVN 110 : 2002 ĐL3/QT/T1: 2016	chiếc	450.000	
175	Cờ lê mô men	đến 50 N.m	$\pm 3 \%$	ĐLVN 110 : 2002 ĐL3/QT/T1: 2016	chiếc	500.000	
176	Cờ lê mô men	đến 100 N.m	$\pm 3 \%$	ĐLVN 110 : 2002 ĐL3/QT/T1: 2016	chiếc	550.000	
177	Cờ lê mô men	đến 140 N.m	$\pm 3 \%$	ĐLVN 110 : 2002 ĐL3/QT/T1: 2016	chiếc	600.000	

STT	Tên phương tiện đo/ chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VND	Ghi chú khác
178	Cờ lê mô men	đến 200 N.m	$\pm 3 \%$	ĐLVN 110 : 2002 ĐL3/QT/T1: 2016	chiếc	650.000	
179	Cờ lê mô men	đến 280 N.m	$\pm 3 \%$	ĐLVN 110 : 2002 ĐL3/QT/T1: 2016	chiếc	700.000	
180	Cờ lê mô men	đến 420 N.m	$\pm 3 \%$	ĐLVN 110 : 2002 ĐL3/QT/T1: 2016	chiếc	800.000	
181	Cờ lê mô men	đến 550 N.m	$\pm 3 \%$	ĐLVN 110 : 2002 ĐL3/QT/T1: 2016	chiếc	900.000	
182	Cờ lê mô men	đến 750 N.m	$\pm 3 \%$	ĐLVN 110 : 2002 ĐL3/QT/T1: 2016	chiếc	1.000.000	
183	Cờ lê mô men	đến 1000 N.m	$\pm 3 \%$	ĐLVN 110 : 2002 ĐL3/QT/T1: 2016	chiếc	1.200.000	
184	Cờ lê mô men	đến 1400 N.m	$\pm 3 \%$	ĐLVN 110 : 2002 ĐL3/QT/T1: 2016	chiếc	1.500.000	
185	Cờ lê mô men	đến 2100 N.m	$\pm 3 \%$	ĐLVN 110 : 2002 ĐL3/QT/T1: 2016	chiếc	2.000.000	
186	Thiết bị nhân mô men	đến 1200 N.m	$\pm 5 \%$	ĐL3/QT/T3: 2016	chiếc	1.500.000	
187	Thiết bị nhân mô men	đến 2200 N.m	$\pm 5 \%$	ĐL3/QT/T3: 2016	chiếc	2.000.000	
188	Thiết bị nhân mô men	đến 4000 N.m	$\pm 5 \%$	ĐL3/QT/T3: 2016	chiếc	3.000.000	
189	Thiết bị xiết mô men	đến 220 N.m	$\pm 5 \%$	ĐL3/QT/T4: 2016	chiếc	1.000.000	
190	Thiết bị xiết mô men	đến 400 N.m	$\pm 5 \%$	ĐL3/QT/T4: 2016	chiếc	1.500.000	
191	Thiết bị xiết mô men	đến 700 N.m	$\pm 5 \%$	ĐL3/QT/T4: 2016	chiếc	2.000.000	
192	Thiết bị xiết mô men	đến 1200 N.m	$\pm 5 \%$	ĐL3/QT/T4: 2016	chiếc	2.500.000	
193	Thiết bị xiết mô men	đến 2200 N.m	$\pm 5 \%$	ĐL3/QT/T4: 2016	chiếc	3.000.000	
194	Thiết bị xiết mô men	đến 4000 N.m	$\pm 5 \%$	ĐL3/QT/T4: 2016	chiếc	6.000.000	
195	Thiết bị hiệu chuẩn mô men dạng tay dòn	đến 10 N.m	$\pm 0,5 \%$	DIN 51309: 2005 ĐL3/QT/T5: 2016	chiếc	2.000.000	
196	Thiết bị hiệu chuẩn mô men dạng tay dòn	đến 100 N.m	$\pm 0.5 \%$	DIN 51309: 2005 ĐL3/QT/T5: 2016	chiếc	2.500.000	

STT	Tên phương tiện đo/ chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VND	Ghi chú khác
197	Thiết bị hiệu chuẩn mô men dạng tay đòn	đến 1000 N.m	$\pm 0,5 \%$	DIN 51309: 2005 ĐL3/QT/T5: 2016	chiếc	3.000.000	
198	Thiết bị hiệu chuẩn mô men dạng tay đòn	đến 5000 N.m	$\pm 0,5 \%$	DIN 51309: 2005 ĐL3/QT/T5: 2016	chiếc	5.000.000	
199	Thiết bị hiệu chuẩn mô men dạng đầu đo	đến 10 N.m	$\pm 0,2 \%$	DIN 51309: 2005 ĐL3/QT/T6: 2016	chiếc	2.000.000	
200	Thiết bị hiệu chuẩn mô men dạng đầu đo	đến 100 N.m	$\pm 0,2 \%$	DIN 51309: 2005 ĐL3/QT/T6: 2016	chiếc	2.500.000	
201	Thiết bị hiệu chuẩn mô men dạng đầu đo	đến 1000 N.m	$\pm 0,2 \%$	DIN 51309: 2005 ĐL3/QT/T6: 2016	chiếc	3.000.000	
202	Thiết bị hiệu chuẩn mô men dạng đầu đo	đến 5000 N.m	$\pm 0,2 \%$	DIN 51309: 2005 ĐL3/QT/T6: 2016	chiếc	6.000.000	
203	Máy đo độ cứng Rockwell C	(20 ~ 70) HRC	$\pm 1,5$ HRC	ĐLVN 63: 2000 ĐL3/QT/H1: 2016	chiếc	1.500.000	
204	Máy đo độ cứng Rockwell B	đến 100 HRB	± 2 HRB	ĐLVN 63: 2000 ĐL3/QT/H2: 2016	chiếc	1.500.000	
205	Máy đo độ cứng Vicker	đến 700 HV	$\pm 3 \%$	ĐLVN 63: 2000 ĐL3/QT/H3: 2016	chiếc	1.500.000	
206	Máy đo độ cứng Brinel	đến 300 HB	$\pm 2 \%$	ĐLVN 63: 2000 ĐL3/QT/H4: 2016	chiếc	1.500.000	
207	Máy đo độ cứng tế vi	đến 700 HVM	$\pm 5 \%$	ĐL3/QT/H5: 2016	chiếc	2.000.000	
208	Máy đo độ cứng cao su	(0 ~ 100) N/cm	± 1 N/cm	ĐL3/QT/H6: 2016	chiếc	1.000.000	
209	Máy đo độ cứng cầm tay	đến 700 HLD	$\pm 1 \%$	ĐL3/QT/H7: 2016	chiếc	1.000.000	
210	Máy đo độ cứng Webster	đến 20 WU	$\pm 0,5$ WU	ASTM B647 ĐL3/QT/H9: 2016	chiếc	1.000.000	
211	Máy đo độ cứng Barcol	đến 100 BU	± 1 BU	ASTM B648 ĐL3/QT/H8: 2016	chiếc	1.000.000	
212	Máy đo chiều dày lớp phủ	(0 ~ 1500) μ m	± 1 μ m	ASTM E 376-03 ĐL3/QT/N1: 2016	chiếc	1.000.000	

STT	Tên phương tiện đo/ chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VND	Ghi chú khác
213	Máy siêu âm đo chiều dày	(0 ~ 100) mm	$\pm 0,01$ mm	ASTM E 797-95 ĐL3/QT/N2: 2016	chiếc	1.000.000	
214	Máy siêu âm dò khuyết tật kim loại	(0 ~ 250) mm	Khoảng cách: $\pm 0,1$ % Biên độ: $\pm 0,5$ %	BS EN 12668-1 ĐL3/QT/N3: 2016	chiếc	2.000.000	
215	Máy siêu âm kiểm tra khuyết tật bê tông	(0,1 ~ 2000) μ s	$\pm 0,1$ μ s	ASTM C 597-02 ĐL3/QT/N4: 2016	chiếc	1.500.000	
216	Máy siêu âm quan trắc hồ khoan	(0 ~ 6000) m/s	± 1 %	BS EN 12668-1 ĐL3/QT/N5: 2016	chiếc	1.500.000	
217	Máy dò cốt thép trong bê tông	(0 ~ 100) mm	± 5 %	BS 1881: Part 204 ĐL3/QT/N6: 2016	chiếc	1.000.000	
218	Máy đo độ đen phim	(0 ~ 4) D	$\pm 0,01$ D	ASTM E 1079 - 00 ĐL3/QT/N7: 2016	chiếc	1.000.000	
219	Gông từ	≥ 50 N	± 2 %	ASTM E 709 - 01 ĐL3/QT/N8: 2016	chiếc	800.000	
220	Thiết bị bật nảy xác định cường độ bê tông	(20 ~ 90) R	± 2 R	ĐLVN 150 : 2004 ĐL3/QT/N9: 2016	chiếc	1.000.000	
221	Máy quang phổ phát xạ phân tích thành phần kim loại OES	Vật liệu nền Al	SUS	ĐL3/QT/O1: 2016	chiếc	3.000.000	
222	Máy quang phổ phát xạ phân tích thành phần kim loại OES	Vật liệu nền Cu	SUS	ĐL3/QT/O1: 2016	chiếc	3.000.000	
223	Máy quang phổ phát xạ phân tích thành phần kim loại OES	Vật liệu nền Fe	SUS	ĐL3/QT/O1: 2016	chiếc	4.000.000	
224	Máy quang phổ phát xạ phân tích thành phần kim loại OES	Vật liệu nền Zn	SUS	ĐL3/QT/O1: 2016	chiếc	3.000.000	
225	Máy quang phổ phát xạ phân tích thành phần kim loại OES	Vật liệu nền Ni	SUS	ĐL3/QT/O1: 2016	chiếc	3.000.000	
226	Máy quang phổ phát xạ phân tích thành phần kim loại XRF	Vật liệu nền Fe	SUS	ĐL3/QT/O2: 2016	chiếc	3.000.000	
227	Máy thủy chuẩn	đến 100 m	± 1 mm/km	ISO 17123-2: 2001 ĐL3/QT/O3: 2016	chiếc	1.000.000	

STT	Tên phương tiện đo/ chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VND	Ghi chú khác
228	Máy thủy chuẩn điện tử	đến 100 m	± 1 mm/km	ĐL3/QT/O4: 2016	chiếc	1.500.000	
229	Máy thủy chuẩn laser	đến 100 m	± 1 mm/km	ĐL3/QT/O5: 2016	chiếc	1.000.000	
230	Máy kinh vĩ	$(0 \sim 360)^\circ$	$\pm 7''$	ISO 17123-3: 2001 ĐL3/QT/O6: 2016	chiếc	1.500.000	
231	Máy kinh vĩ	$(0 \sim 360)^\circ$	$\pm 5''$	ISO 17123-3: 2001 ĐL3/QT/O6: 2016	chiếc	1.500.000	
232	Máy kinh vĩ	$(0 \sim 360)^\circ$	$\pm 3''$	ISO 17123-3: 2001 ĐL3/QT/O6: 2016	chiếc	2.000.000	
233	Máy toàn đạc	$(0 \sim 360)^\circ$ đến 1000 m	$\pm 7''$ $\pm (2 \text{ mm} + 2\text{ppm})$	ISO 17123-3&4 ĐL3/QT/O7: 2016	chiếc	2.500.000	
234	Máy toàn đạc	$(0 \sim 360)^\circ$ đến 1000 m	$\pm 5''$ $\pm (2 \text{ mm} + 2\text{ppm})$	ISO 17123-3&4 ĐL3/QT/O7: 2016	chiếc	2.800.000	
235	Máy toàn đạc	$(0 \sim 360)^\circ$ đến 1000 m	$\pm 3''$ $\pm (2 \text{ mm} + 2\text{ppm})$	ISO 17123-3&4 ĐL3/QT/O7: 2016	chiếc	3.000.000	
236	Máy toàn đạc	$(0 \sim 360)^\circ$ đến 1000 m	$\pm 1''$ $\pm (2 \text{ mm} + 2\text{ppm})$	ISO 17123-3&4 ĐL3/QT/O7: 2016	chiếc	3.500.000	
237	Máy ngắm đứng	đến 30 m	± 1 mm/ 100m	ISO 17123-7 : 2001 ĐL3/QT/O8: 2016	chiếc	1.500.000	
238	Máy đo khoảng cách laser	đến 200 m	± 1 mm	ISO 17123-4 : 2001 ĐL3/QT/O9: 2016	chiếc	1.000.000	
239	Thước cặp	$(0 \sim 150)$ mm	$\pm 0,01$ mm	ĐLVN 119: 2003 ĐL3/QT/L1: 2016	chiếc	200.000	
240	Thước cặp	$(0 \sim 200)$ mm	$\pm 0,01$ mm	ĐLVN 119: 2003 ĐL3/QT/L1: 2016	chiếc	200.000	
241	Thước cặp	$(0 \sim 250)$ mm	$\pm 0,01$ mm	ĐLVN 119: 2003 ĐL3/QT/L1: 2016	chiếc	250.000	
242	Thước cặp	$(0 \sim 300)$ mm	$\pm 0,01$ mm	ĐLVN 119: 2003 ĐL3/QT/L1: 2016	chiếc	300.000	
243	Thước cặp	$(0 \sim 500)$ mm	$\pm 0,01$ mm	ĐLVN 119: 2003 ĐL3/QT/L1: 2016	chiếc	350.000	

STT	Tên phương tiện đo/ chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VND	Ghi chú khác
244	Thước cặp	(0 ~ 600) mm	± 0,01 mm	ĐLVN 119: 2003 ĐL3/QT/L1: 2016	chiếc	400.000	
245	Thước cặp	(0 ~ 750) mm	± 0,01 mm	ĐLVN 119: 2003 ĐL3/QT/L1: 2016	chiếc	500.000	
246	Thước cặp	(0 ~ 1000) mm	± 0,01 mm	ĐLVN 119: 2003 ĐL3/QT/L1: 2016	chiếc	600.000	
247	Thước vận đo ngoài	(0 ~ 25) mm	± 0,001 mm	ĐLVN 104: 2002 ĐL3/QT/L2: 2016	chiếc	300.000	
248	Thước vận đo ngoài	(25 ~ 50) mm	± 0,001 mm	ĐLVN 104: 2002 ĐL3/QT/L2: 2016	chiếc	300.000	
249	Thước vận đo ngoài	(50 ~ 75) mm	± 0,001 mm	ĐLVN 104: 2002 ĐL3/QT/L2: 2016	chiếc	350.000	
250	Thước vận đo ngoài	(75 ~ 100) mm	± 0,001 mm	ĐLVN 104: 2002 ĐL3/QT/L2: 2016	chiếc	350.000	
251	Thước vận đo ngoài	(100 ~ 125) mm	± 0,001 mm	ĐLVN 104: 2002 ĐL3/QT/L2: 2016	chiếc	400.000	
252	Thước vận đo ngoài	(125 ~ 150) mm	± 0,001 mm	ĐLVN 104: 2002 ĐL3/QT/L2: 2016	chiếc	400.000	
253	Thước vận đo ngoài	(150 ~ 175) mm	± 0,001 mm	ĐLVN 104: 2002 ĐL3/QT/L2: 2016	chiếc	450.000	
254	Thước vận đo ngoài	(175 ~ 200) mm	± 0,001 mm	ĐLVN 104: 2002 ĐL3/QT/L2: 2016	chiếc	450.000	
255	Thước vận đo ngoài	(200 ~ 225) mm	± 0,001 mm	ĐLVN 104: 2002 ĐL3/QT/L2: 2016	chiếc	500.000	
256	Thước vận đo ngoài	(225 ~ 250) mm	± 0,001 mm	ĐLVN 104: 2002 ĐL3/QT/L2: 2016	chiếc	500.000	
257	Thước vận đo ngoài	(250 ~ 275) mm	± 0,001 mm	ĐLVN 104: 2002 ĐL3/QT/L2: 2016	chiếc	550.000	
258	Thước vận đo ngoài	(275 ~ 300) mm	± 0,001 mm	ĐLVN 104: 2002 ĐL3/QT/L2: 2016	chiếc	550.000	

STT	Tên phương tiện đo/ chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VND	Ghi chú khác
259	Thước vận đo ngoài	(300 ~ 400) mm	$\pm 0,001$ mm	ĐLVN 104: 2002 ĐL3/QT/L2: 2016	chiếc	600.000	
260	Thước vận đo ngoài	(400 ~ 500) mm	$\pm 0,001$ mm	ĐLVN 104: 2002 ĐL3/QT/L2: 2016	chiếc	700.000	
261	Thước vận đo ngoài	(600 ~ 700) mm	$\pm 0,001$ mm	ĐLVN 104: 2002 ĐL3/QT/L2: 2016	chiếc	800.000	
262	Thước vận đo ngoài	(800 ~ 900) mm	$\pm 0,001$ mm	ĐLVN 104: 2002 ĐL3/QT/L2: 2016	chiếc	900.000	
263	Thước vận đo ngoài	(1400 ~ 1500) mm	$\pm 0,001$ mm	ĐLVN 104: 2002 ĐL3/QT/L2: 2016	chiếc	1.000.000	
264	Thước vận đo trong	(5 ~ 30) mm	$\pm 0,001$ mm	ĐL3/QT/L3: 2016	chiếc	300.000	
265	Thước vận đo trong	(50 ~ 1000) mm	$\pm 0,001$ mm	ĐL3/QT/L3: 2016	chiếc	500.000	
266	Thước vận đo trong	(200 ~ 1000) mm	$\pm 0,001$ mm	ĐL3/QT/L3: 2016	chiếc	500.000	
267	Thước vận đo trong	(1000 ~ 1500) mm	$\pm 0,001$ mm	ĐL3/QT/L3: 2016	chiếc	1.000.000	
268	Thước vận đo trong	(200 ~ 2000) mm	$\pm 0,001$ mm	ĐL3/QT/L3: 2016	chiếc	1.500.000	
269	Thước vận đo trong	(1000 ~ 8500) mm	$\pm 0,001$ mm	ĐL3/QT/L3: 2016	chiếc	3.000.000	
270	Thước đo cao	(0 ~ 300) mm	$\pm 0,01$ mm	ĐL3/QT/L4: 2016	chiếc	300.000	
271	Thước đo cao	(0 ~ 600) mm	$\pm 0,01$ mm	ĐL3/QT/L4: 2016	chiếc	400.000	
272	Thước đo cao	(0 ~ 1000) mm	$\pm 0,01$ mm	ĐL3/QT/L4: 2016	chiếc	500.000	
273	Thước đo sâu	(0 ~ 50) mm	$\pm 0,01$ mm	ĐL3/QT/L5: 2016	chiếc	250.000	
274	Thước đo sâu	(0 ~ 100) mm	$\pm 0,01$ mm	ĐL3/QT/L5: 2016	chiếc	300.000	
275	Thước đo sâu	(0 ~ 150) mm	$\pm 0,01$ mm	ĐL3/QT/L5: 2016	chiếc	350.000	
276	Thước đo sâu	(0 ~ 300) mm	$\pm 0,01$ mm	ĐL3/QT/L5: 2016	chiếc	400.000	
277	Thước vạch	(0 ~ 300) mm	$\pm 0,1$ mm	ĐL3/QT/L6: 2016	chiếc	300.000	
278	Thước vạch	(0 ~ 500) mm	$\pm 0,1$ mm	ĐL3/QT/L6: 2016	chiếc	350.000	
279	Thước vạch	(0 ~ 1000) mm	$\pm 0,1$ mm	ĐL3/QT/L6: 2016	chiếc	400.000	
280	Thước cuộn	(0 ~ 5) m	Cấp I	ĐL3/QT/L7: 2016	chiếc	200.000	
281	Thước cuộn	(0 ~ 10) m	Cấp I	ĐL3/QT/L7: 2016	chiếc	300.000	
282	Thước cuộn	(0 ~ 20) m	Cấp I	ĐL3/QT/L7: 2016	chiếc	300.000	
283	Thước cuộn	(0 ~ 30) m	Cấp I	ĐL3/QT/L7: 2016	chiếc	400.000	

STT	Tên phương tiện đo/ chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VND	Ghi chú khác
284	Thước cuộn	(0 ~ 50) m	Cấp I	ĐL3/QT/L7: 2016	chiếc	500.000	
285	Thước cuộn	(0 ~ 100) m	Cấp I	ĐL3/QT/L7: 2016	chiếc	800.000	
286	Đồng hồ so	(0 ~ 10) mm	$\pm 0,01$ mm	ĐLVN 75: 2001 ĐL3/QT/L8: 2016	chiếc	300.000	
287	Đồng hồ so	(0 ~ 50) mm	$\pm 0,01$ mm	ĐLVN 75: 2001 ĐL3/QT/L8: 2016	chiếc	400.000	
288	Đồng hồ so	(0 ~ 100) mm	$\pm 0,01$ mm	ĐLVN 75: 2001 ĐL3/QT/L8: 2016	chiếc	500.000	
289	Đồng hồ rà	(0 ~ 1) mm	± 1 μ m	ĐL3/QT/L9: 2016	chiếc	300.000	
290	Đồng hồ đo lỗ	(18 ~ 35) mm	$\pm 0,01$ mm	DIN 863 - 4 ĐL3/QT/L10: 2016	chiếc	350.000	
291	Đồng hồ đo lỗ	(35 ~ 60) mm	$\pm 0,01$ mm	DIN 863 - 4 ĐL3/QT/L10: 2016	chiếc	400.000	
292	Đồng hồ đo lỗ	(50 ~ 100) mm	$\pm 0,01$ mm	DIN 863 - 4 ĐL3/QT/L10: 2016	chiếc	450.000	
293	Đồng hồ đo lỗ	(100 ~ 160) mm	$\pm 0,01$ mm	DIN 863 - 4 ĐL3/QT/L10: 2016	chiếc	500.000	
294	Đồng hồ đo lỗ	(160 ~ 250) mm	$\pm 0,01$ mm	DIN 863 - 4 ĐL3/QT/L10: 2016	chiếc	600.000	
295	Đồng hồ đo lỗ	(250 ~ 400) mm	$\pm 0,01$ mm	DIN 863 - 4 ĐL3/QT/L10: 2016	chiếc	800.000	
296	Đồng hồ đo lỗ	(18 ~ 150) mm	$\pm 0,01$ mm	DIN 863 - 4 ĐL3/QT/L10: 2016	chiếc	600.000	
297	Đũa đo	(0,2 ~ 25) mm	± 1 μ m	ĐLVN 148: 2004 ĐL3/QT/L11: 2016	chiếc	100.000	
298	Căn lá	(0,025 ~ 1,27) mm	$\pm 1,1$ μ m	ĐL3/QT/L12: 2016	chiếc	100.000	
299	Dưỡng góc	(5 ~ 180) °	± 2 '	ĐL3/QT/L13: 2016	chiếc	300.000	
300	Dưỡng bán kính	(0,25 ~ 25,4) mm	± 12 μ m	ĐL3/QT/L14: 2016	chiếc	300.000	
301	Dưỡng trụ	đến 150 mm	± 1 μ m	ĐLVN 148: 2004 ĐL3/QT/L15: 2016	chiếc	300.000	

STT	Tên phương tiện đo/ chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VND	Ghi chú khác
302	Dưỡng lỗ	(1 ~ 480) mm	$\pm 1 \mu\text{m}$	ĐLVN 149: 2004 ĐL3/QT/L16: 2016	chiếc	300.000	
303	Dưỡng ren ngoài (G & NG)	(3 ~ 480) mm	$\pm 1 \mu\text{m}$	ĐL3/QT/L17: 2016	chiếc	400.000	
304	Dưỡng ren trong	(14 ~ 90) mm	$\pm 1 \mu\text{m}$	JIS B 0261: 2004 ĐL3/QT/L18: 2016	chiếc	300.000	
305	Ni vô	đến 300 mm	$\pm 0,02 \text{ mm/m}$	ĐLVN 120: 2003 ĐL3/QT/L19: 2016	chiếc	500.000	
306	Bàn máp	đến 500 mm	Cấp 0	ISO 8512-1&2 ĐL3/QT/L20: 2016	chiếc	800.000	
307	Bàn máp	đến 1000 mm	Cấp 0	ISO 8512-1&2 ĐL3/QT/L20: 2016	chiếc	1.000.000	
308	Bàn máp	đến 1500 mm	Cấp 0	ISO 8512-1&2 ĐL3/QT/L20: 2016	chiếc	1.500.000	
309	Bàn máp	đến 2000 mm	Cấp 0	ISO 8512-1&2 ĐL3/QT/L20: 2016	chiếc	2.000.000	
310	Thiết bị đo độ dày	(0 ~ 25,4) mm	$\pm 0,01 \text{ mm}$	ĐL3/QT/L21: 2016	chiếc	300.000	
311	Căn mẫu song phẳng	(0,5 ~ 100) mm	Cấp 0	ISO 3650: 1998 ĐLVN 61: 2000 ĐL3/QT/L22: 2016	chiếc	400.000	
312	Thước đo mối hàn	(0 ~ 20) mm; (0 ~ 90)°	$\pm 0,1 \text{ mm};$ $\pm 2'$	ĐL3/QT/L23: 2016	chiếc	500.000	
313	Thước nhọn đo khe hở	(0,5 ~ 15) mm	$\pm 0,01 \text{ mm}$	ĐL3/QT/L24: 2016	chiếc	200.000	
314	Thước đo góc	(0 ~ 360)°	$\pm 2'$	ĐLVN 169: 2005 ĐL3/QT/L25: 2016	chiếc	300.000	
315	Thước rà phẳng	đến 500 mm	Cấp I	ĐLVN 105: 2002 ĐL3/QT/L26: 2016	chiếc	500.000	
316	Thước rà phẳng	đến 1000 mm	Cấp I	ĐLVN 105: 2002 ĐL3/QT/L26: 2016	chiếc	1.000.000	
317	Thước rà phẳng	đến 2000 mm	Cấp I	ĐLVN 105: 2002 ĐL3/QT/L26: 2016	chiếc	1.500.000	

STT	Tên phương tiện đo/ chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VND	Ghi chú khác
318	Thước đo chiều dày màng sơn	đến 50 μm	$\pm 2 \mu\text{m}$	ĐL3/QT/L27: 2016	chiếc	500.000	
319	Máy đo độ nhám bề mặt	(0 ~ 350) μm	$\pm 0,05 \mu\text{m}$	DKD-R4-2 ĐL3/QT/M1: 2016	chiếc	1.500.000	
320	Máy đo tọa độ 3 chiều	đến 1000 mm	$U = (3 + 4L) \mu\text{m}$, [L]: m	ISO 10360 - 2 ĐL3/QT/M2: 2016	chiếc	4.500.000	
321	Máy đo dài một tọa độ	đến 1000 mm	$U = (3 + 4L) \mu\text{m}$, [L]: m	ĐLVN 168: 2005 ĐL3/QT/M3: 2016	chiếc	1.500.000	
322	Máy phóng hình đo lường	(0 ~ 300) mm	$U1 = (1 + 5L) \mu\text{m}$, [L]: m và $U2 = 0,6'$	ĐLVN 147: 2004 ĐL3/QT/M4: 2016	chiếc	2.000.000	
323	Kính hiển vi đo lường	(0 ~ 300) mm	$U1 = (1 + 5L) \mu\text{m}$, [L]: m và $U2 = 0,6'$	ĐL3/QT/M5: 2016	chiếc	2.000.000	
324	Thiết bị đo đường kính bằng laser	đến 10 mm	$\pm 1 \mu\text{m}$	ĐL3/QT/M6: 2016	chiếc	1.500.000	
325	Thiết bị đo tốc độ vòng quay	(0 ~ 50000) rpm	$\pm 1 \text{ rpm}$	ĐLVN 165: 2005 ĐL3/QT/M7: 2016	chiếc	1.000.000	
326	Máy quay li tâm	(0 ~ 50000) rpm	$\pm 1 \text{ rpm}$	ĐL3/QT/M8: 2016	chiếc	2.000.000	
327	Thiết bị cân bằng động	(0 ~ 100) gf	$\pm 1 \text{ gf}$	ĐL3/QT/M9: 2016	chiếc	2.000.000	
328	Thiết bị đo tốc độ dịch chuyển	đến 10 m/s	$\pm 1 \%$	ĐL3/QT/M10: 2016	chiếc	1.500.000	
329	Máy hiện sóng	đến 500 MHz	$\pm 0,1 \%$	EURAMET cg-7 ĐL3/QT/M11: 2016	chiếc	3.000.000	
330	Máy đo tần số	đến 500 MHz	$\pm 0,001 \%$	ĐL3/QT/M12: 2016	chiếc	2.000.000	
331	Máy phát tần số	đến 500 MHz	$\pm 1 \%$	ĐL3/QT/M13: 2016	chiếc	2.000.000	
332	Máy đo biến dạng tĩnh	(0,1 ÷ 20000) $\mu\text{m}/\text{m}$	$\pm (0,05\% \text{ giá trị đọc} + 3 \mu\text{m}/\text{m})$	ĐL3/QT/M14: 2016	chiếc	3.000.000	
333	Máy đo nghiêng	$\pm 30^\circ$	$\pm 0,05 \%$	ĐL3/QT/M15: 2016	chiếc	2.000.000	
334	Thiết bị đo chiều dài cuộn vải	(0 ~ 10000) m	$\pm 0,01 \text{ m}$	ĐL3/QT/G1: 2016	chiếc	1.000.000	
335	Máy dò kim	30 m/min; 0.8 mm	$\pm 1 \%$	ĐL3/QT/G2: 2016	chiếc	1.200.000	
336	Máy dò kim cầm tay	0.8 mm	$\pm 1 \%$	ĐL3/QT/G2: 2016	chiếc	800.000	
337	Tủ soi màu vải	F,D65,TL84,UV,C WF,A	$\pm 2 \%$	ĐL3/QT/G3: 2016	chiếc	1.500.000	
338	Máy thử độ bền xé	(0 ~ 2000) mN	$\pm 1 \%$	ĐL3/QT/G4: 2016	chiếc	1.500.000	

07

STT	Tên phương tiện đo/ chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VND	Ghi chú khác
339	Máy thử độ bực	đến 100 bar	$\pm 1 \%$	ĐL3/QT/G5: 2016	chiếc	1.000.000	
340	Máy nén vòng	đến 2 kN	$\pm 1 \%$	ĐL3/QT/G6: 2016	chiếc	1.500.000	
341	Máy đo độ bóng	(0 ~ 100) GU	$\pm 0,1 \text{ GU}$	ĐL3/QT/G7: 2016	chiếc	1.500.000	
342	Máy đo độ thấm khí Gurley	1,21 kPa; 300 ml	$\pm 1 \%$	ĐL3/QT/G8: 2016	chiếc	1.200.000	
343	Chuẩn Taximet	Không giới hạn	Đo quãng đường: $\pm 0,5 \%$; Đo thời gian: $\pm 0,1 \%$	ĐLVN 315 : 2016	chiếc	3.000.000	
344	Taximet	Không giới hạn	Đo quãng đường: $\pm 2 \%$; Đo thời gian: $\pm 0,2 \%$	ĐLVN 01 : 2014	chiếc	100.000	
345	Taximet	Không giới hạn	Đo quãng đường: $\pm 0,2 \%$; Đo thời gian: $\pm 0,1 \%$	ĐLVN 118 : 2013	bộ	20.000.000	

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT
- Đơn giá trên được tính cho các công việc được thực hiện tại phòng đo lường